

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THÁP MƯỜI  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 4 - 2024

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Minh Hiền.

Bà Hồ Thị Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 148/2024/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2024, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Duy L**, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: **Ấp C, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

Bị đơn: Ông **Nguyễn Phương Q**, sinh năm 1976 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: **Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Bà **Phạm Duy L** là nguyên đơn trình bày:

Bà **L** và ông **Q** do quen biết và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới năm 1996, không có đăng ký kết.

Từ sau khi cưới, bà **L** và ông **Q** chung sống hạnh phúc được một thời gian đầu, đến tháng 4/2010 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, hay có lời quan tiếng lại, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ

chồng đã ly từ tháng 4/2010 cho đến nay. Nay, bà **L** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **Nguyễn Phương Q.**

Quá trình sống chung bà **L** và ông **Q** có hai con chung là: **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh ngày 01/12/1997 và **Nguyễn Thanh Đ**, sinh ngày 13/12/2000.

Nay bà **Phạm Duy L** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà **L** yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **Nguyễn Phương Q.**

- Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ông **Nguyễn Phương Q** là bị đơn trình bày:

Ông **Q** thống nhất với lời trình bày của bà **Phạm Duy L** về thời gian kết hôn, việc không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc, thời gian ly thân cũng như về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng.

Nay ông **Q** có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông **Q** đồng ý yêu cầu của bà **L**, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà **Phạm Duy L.**

- Về nuôi con chung: Thống nhất có hai con chung là: **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh ngày 01/12/1997 và **Nguyễn Thanh H**, sinh ngày 13/12/2000, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu được ly hôn với bị đơn nhưng không có đăng ký kết hôn, ngoài ra nguyên



đơn và bị đơn không có yêu cầu nào khác nên quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông **Nguyễn Phương Q** có địa chỉ ở **ấp C, xã Đ, huyện T** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thập Mười theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về xét xử vắng mặt: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà **Phạm Duy L** và ông **Nguyễn Phương Q** tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, chung sống như vợ chồng từ năm 1996. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 4/2010 do mâu thuẫn nên bà **L**, ông **Q** đã không còn sống chung với nhau như vợ chồng cho đến nay. Thời điểm bà **L** và ông **Q** tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên việc sống chung giữa bà **L**, ông **Q** không được pháp luật công nhận là vợ chồng và tại buổi hòa giải ngày 27/3/2024, ông **Q** đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà **L**. Căn cứ khoản 1 Điều 11 và Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **L** và ông **Q**.

[2.2] Quan hệ nuôi con: Bà **L** và ông **Q** có hai con chung là **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh ngày 01/12/1997 và **Nguyễn Thanh H**, sinh ngày 13/12/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, phát triển đầy đủ thể chất, tinh thần, tự lao động để nuôi sống bản thân. Bà **L**, ông **Q** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp pháp luật.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Bà **L**, ông **Q** thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về quan hệ nợ: Bà **L**, ông **Q** thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Bà **Phạm Duy L** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Phạm Duy L** và ông **Nguyễn Phương Q**.

2. Quan hệ nuôi con: Con chung là **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh ngày 01/12/1997 và **Nguyễn Thanh H**, sinh ngày 13/12/2000 đã trưởng thành, bà **L** và ông **Q** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quan hệ nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà **Phạm Duy L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0005479 ngày 27/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà **L** đã nộp đủ án phí.

6. Quyền kháng cáo: Bà **L**, ông **Q** có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Minh Hiền – Hồ Thị Thủy**

**Huỳnh Thị Diễm Hương**

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND Tỉnh;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Diễm Hương**